

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *A.7...*/TTr-HĐQT

Vũng Tàu, ngày *03* tháng *6* năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu Khí đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 20/6/2018;

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí (DOBC) đã lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 của DOBC (*Đính kèm theo báo cáo*).

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



[Signature]
Trần Quang Ngọc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		288.777.533.163	334.714.212.381
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.940.758.790	4.124.374.509
1. Tiền	111		2.940.758.790	4.124.374.509
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.167.990.754	260.488.174.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	223.309.718.332	244.214.172.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.234.673.361	3.042.425.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	37.276.046.745	51.616.950.454
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(36.652.447.684)	(38.385.373.292)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	60.337.825.406	69.544.082.995
1. Hàng tồn kho	141		70.416.408.147	71.945.078.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.078.582.741)	(2.400.995.043)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		330.958.213	557.580.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	90.855.850	357.995.626
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	240.102.363	199.584.417
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		51.776.994.620	59.656.131.334
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		152.308.300	676.344.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	152.308.300	676.344.300
II- Tài sản cố định	220		51.515.729.477	57.878.219.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	44.719.992.006	46.825.754.823
- Nguyên giá	222		146.091.969.148	144.222.323.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.371.977.142)	(97.396.569.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	659.444.294	3.855.160.070
- Nguyên giá	225		872.335.749	5.799.751.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(212.891.455)	(1.944.591.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.136.293.177	7.197.304.944
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	10.292.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.156.473.368)	(3.095.461.601)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		108.956.843	1.101.567.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	108.956.843	1.101.567.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		340.554.527.783	394.370.343.715

330
CÔ
CÔ
Y L
NG
Đ
T

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		259.102.530.971	291.110.736.138
I- Nợ ngắn hạn	310		256.922.230.680	286.255.735.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	116.852.823.165	121.145.257.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.787.610.782	46.869.174.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	17.215.332.801	9.470.445.699
4. Phải trả người lao động	314		6.226.959.659	11.748.731.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	18.491.390.126	28.663.494.356
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	8.555.742.465
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	17.406.964.589	13.363.768.841
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	45.208.469.224	44.743.094.070
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	383.830.616	1.347.177.308
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		348.849.738	348.849.738
II- Nợ dài hạn	330		2.180.300.291	4.855.000.501
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.180.300.291	4.674.615.523
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	180.384.978
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		81.451.996.812	103.259.607.577
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	81.451.996.812	103.259.607.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(133.683.423.651)	(111.875.812.889)
- LNST chưa PP lấy kể đến cuối kì trước	421a		(111.875.812.889)	(113.842.475.304)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(21.807.610.765)	1.966.662.415
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		340.554.527.783	394.370.343.715

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc

Phạm Thị Thùy

Đinh Đức Anh



Trần Quang Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	105.758.612.630	182.554.127.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	105.758.612.630	182.554.127.491
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	99.266.869.854	149.914.305.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.491.742.776	32.639.822.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	230.656.728	1.000.499.668
7. Chi phí tài chính	22		5.151.777.152	6.411.295.666
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.151.777.152	6.411.295.666
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	24.056.975.020	26.712.178.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(22.486.352.668)	516.848.387
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.689.285.902	3.633.839.780
12. Chi phí khác	32	5.21	2.010.543.999	2.184.025.752
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		678.741.903	1.449.814.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(21.807.610.765)	1.966.662.415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(21.807.610.765)	1.966.662.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(1.090)	98

Người lập

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2020
 Quyền Giám đốc

Phạm Thị Thu

Đinh Đức Anh



Trần Quang Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(21.807.610.767)	1.966.662.415
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.165.491.876	10.451.549.473
- Các khoản dự phòng	03	4.800.930.420	(4.910.877.814)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.330.454.913)	(1.703.708.304)
- Chi phí lãi vay	06	5.151.777.152	6.411.295.666
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.019.866.230)	12.214.921.436
- Biến động các khoản phải thu	09	38.344.200.320	30.495.355.911
- Biến động hàng tồn kho	10	1.528.669.891	(23.102.955.195)
- Biến động các khoản phải trả	11	(29.649.700.493)	(3.142.175.838)
- Biến động chi phí trả trước	12	1.259.750.130	2.647.716.599
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.337.610.078)	(6.461.065.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.443.540	12.652.797.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.132.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	538.360.475	710.590.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207.652.364	1.001.180.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	719.880.819	1.711.770.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.339.299.181	93.880.073.951
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.634.108.207)	(136.094.758.522)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.734.131.052)	(1.455.032.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.028.940.078)	(43.669.716.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.183.615.719)	(29.306.148.907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.124.374.509	33.430.523.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.940.758.790	4.124.374.509

Thông tin bổ sung cho các giao dịch phi tiền tệ được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền dùng để chi trả lãi vay trong năm (mã số 14) không bao gồm số tiền 814.167.074 VND, là phần chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Tiền dùng để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác (mã số 21) trong năm không bao gồm số tiền 4.927.415.332 VND, là phần chênh lệch giữa tổng giá trị tài sản cố định hữu hình mua thông qua nghiệp vụ mua lại tài sản cố định thuế tài chính trừ đi giá trị mua lại của số tài sản này, như được trình bày tại Thuyết minh 5.7

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác (mã số 22) trong năm không bao gồm số tiền 592.309.090 VND, là số tiền còn phải thu từ nghiệp vụ thanh lý tài sản cố định hữu hình trong năm, như được trình bày tại Thuyết minh 5.21. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Phạm Thị Thêu

Đinh Đức Anh

Trần Quang Ngọc

TRUNG TÀU * 8 * 0